

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ ĐÔNG THỤY ANH**

Số: 1333/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Thụy Anh, ngày 23 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư  
khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình  
Địa chỉ: Thôn Tân Trường, xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên (Lần 5)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THỤY ANH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số: 87/2025/QH-15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.



Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất: Giá gạo tại thời điểm hỗ trợ là 17.000 đồng/kg.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 về việc quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của UBND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Trích đo địa chính số 2 (TĐ: 04-2024) tỷ lệ 1/2000 tại xã An Tân, huyện Thái Thụy (cũ) do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường thực hiện ngày 02/01/2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024;

Căn cứ Trích đo địa chính số 3 (TĐ: 08-2024 tỷ lệ 1/2000 tại xã An Tân, huyện Thái Thụy (cũ) do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường thực hiện ngày 20/02/2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024;

Căn cứ Trích đo địa chính số 4 (TĐ: 10-2024) tỷ lệ 1/1000 tại xã An Tân, huyện Thái Thụy (cũ) do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên

Trường thực hiện ngày 20/02/2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 04/03/2024;

Theo đề nghị của Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy tại Tờ trình số 50/TTr-CNPTQĐKVT ngày 01/6/2026 và Tờ trình số 68/TTr-KT ngày 22/6/2026 của Phòng Kinh tế xã.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình, địa chỉ: Thôn Tân Trường, xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên (Lần 5), bao gồm:

1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi theo nguồn gốc sử dụng đất là: **16863 m<sup>2</sup>** (Bằng chữ: Mười sáu nghìn tám trăm sáu mươi ba mét vuông), gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân: 8067 m<sup>2</sup>  
(Loại đất theo nguồn gốc sử dụng là đất LUC):

- Diện tích đất UBND xã Đông Thụy Anh quản lý 8796 m<sup>2</sup>  
(Loại đất theo nguồn gốc sử dụng là đất LUC):

2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, đơn vị có đất thu hồi: 04 (Trong đó có 03 hộ gia đình, cá nhân và 01 đơn vị (UBND xã)).

3. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: **6.270.560.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Bao gồm:

|                                                                                                                       |                      |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------|
| - Kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân:                                                               | <b>5.507.954.000</b> | đồng |
| + Bồi thường về đất nông nghiệp:                                                                                      | 605.026.000          | đồng |
| + Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:                                                                        | 1.815.076.000        | đồng |
| + Hỗ trợ ổn định đời sống:                                                                                            | 122.400.000          | đồng |
| + Thưởng đối với người có đất thu hồi, người được bồi thường, hỗ trợ về tài sản bàn giao đất trước thời hạn quy định: | 242.010.000          | đồng |
| + Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:                                                                                | 2.356.124.000        | đồng |
| + Bồi thường, hỗ trợ cây cối trên đất:                                                                                | 160.563.000          | đồng |
| + Bồi thường, hỗ trợ con vật nuôi trên đất:                                                                           | 206.755.000          | đồng |
| - Hỗ trợ về đất nông nghiệp cho UBND xã Đông Thụy Anh:                                                                | <b>659.703.000</b>   | đồng |

- Kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng: **102.903.000** đồng

4. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ có hiệu lực thi

hành, Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ.

**5. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ**

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**6. Nguồn vốn:** Từ nguồn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

**Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:**

1. Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ, về tính chính xác trong việc kê khai số cán bộ tham gia, số ngày làm việc của viên chức, người lao động tham gia thực hiện công tác GPMB và chi phí sử dụng văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ đảm bảo đúng, không trùng lặp với các dự án, địa phương khác; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB theo quy định hiện hành.

2. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy, Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo theo quy định.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Thái Thụy, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**



Trần Tuấn Kiệt

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ ĐÔNG THUY ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC I: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ  
DỰ ÁN: KHU CÔNG NGHIỆP VSIP THÁI BÌNH  
ĐỊA ĐIỂM: THÔN TÂN TRƯỜNG, XÃ ĐÔNG THUY ANH, TỈNH HƯNG YÊN (LẦN 5)  
(Kèm theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Đông Thụy Anh)

| STT | Theo trích đo GPMB |            |                              | Họ và tên chủ hộ | Xứ<br>Đông  | DT, loại đất<br>theo giấy tờ |             | Tổng<br>DT<br>thực<br>hiện dự<br>án | Diện tích bồi<br>thường, hỗ trợ<br>sau khi tổng<br>hợp nguồn gốc<br>đất |                   | Diện<br>tích<br>còn<br>lại | Nhân<br>khẩu<br>hỗ trợ<br>ổn<br>định<br>đời<br>sống | Bồi thường<br>về đất | Hỗ trợ<br>chuyển đổi<br>nghề và tìm<br>kiếm việc<br>làm | Hỗ trợ ổn định<br>đời sống |                      | Bồi thường, hỗ trợ |             |                 | Cơ chế<br>thường |             | Tổng giá trị bồi thường, hỗ<br>trợ GPMB |             |
|-----|--------------------|------------|------------------------------|------------------|-------------|------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------|-----------------------------------------|-------------|
|     | Tờ<br>bản<br>đồ    | Số<br>thửa | Diện<br>tích<br>tổng<br>thửa | Loại<br>đất      | Loại<br>đất | Loại<br>đất                  | Loại<br>đất | Loại<br>đất                         | Đất hộ<br>gia<br>đình                                                   | Đất<br>UBND<br>xã |                            |                                                     |                      |                                                         | Tỷ lệ<br>từ<br>30%-<br>70% | Tỷ lệ<br>trên<br>70% | Tài sản            | Cây cối     | Con vật<br>nuôi |                  |             | Hộ gia đình                             | UBND xã     |
| 1   | 2                  | 535        | 511,1                        | BHK              | 511,1       | LUC                          | 511,1       | 511,1                               |                                                                         | 511,1             | 0,0                        |                                                     |                      |                                                         |                            |                      |                    |             |                 |                  |             |                                         | 38.333.000  |
| 2   | 2                  | 175        | 1241,8                       | BHK              | 730,0       | LUC                          | 1.241,8     | 730,0                               | 730,0                                                                   | 511,8             | 0,0                        | 2                                                   | 54.750.000           | 164.250.000                                             |                            | 12.240.000           | 98.844.000         | 123.733.000 | 71.345.000      | 21.900.000       | 547.062.000 |                                         | 38.385.000  |
| 3   | 2                  | 534        | 200,9                        | NKH              | 200,9       | LUC                          | 200,9       | 200,9                               |                                                                         | 200,9             | 0,0                        |                                                     |                      |                                                         |                            |                      |                    |             |                 |                  |             |                                         | 15.068.000  |
| 4   | 2                  | 177        | 4756,3                       | NTS              | 4756,3      | LUC                          | 4756,3      |                                     |                                                                         | 4756,3            | 0,0                        |                                                     |                      |                                                         |                            |                      |                    |             |                 |                  |             |                                         | 356.723.000 |
| 5   | 2                  | 179        | 480,1                        | NTS              | 480,1       | LUC                          | 480,1       |                                     |                                                                         | 480,1             | 0,0                        |                                                     |                      |                                                         |                            |                      |                    |             |                 |                  |             |                                         | 36.008.000  |
| 6   | 2                  | 180        | 119,2                        | NKH              | 119,2       | LUC                          | 119,2       |                                     |                                                                         | 119,2             | 0,0                        |                                                     |                      |                                                         |                            |                      |                    |             |                 |                  |             |                                         | 8.940.000   |

| STT                                                 | Theo trích đo GPMB |            |                              |             | Họ và tên chủ hộ                                            | Xứ<br>Đông                      | DT, loại đất<br>theo giấy tờ |             | Tổng<br>DT<br>thực<br>hiện dự<br>án | Diện tích bồi<br>thường, hỗ trợ<br>sau khi tổng<br>hợp nguồn gốc<br>đất |                   |                            | Diện<br>tích<br>còn<br>lại | Nhân<br>khẩu<br>hỗ trợ<br>định<br>đời<br>sống | Bồi thường<br>về đất | Hỗ trợ<br>chuyển đổi<br>nghề và tìm<br>kiếm việc<br>làm | Hỗ trợ ổn định<br>đời sống |               | Bồi thường, hỗ trợ |                 |             | Cơ chế<br>thường | Tổng giá trị bồi thường,<br>hỗ trợ GPMB |             |
|-----------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|--------------------|-----------------|-------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|                                                     | Tờ<br>bán<br>đồ    | Số<br>thửa | Diện<br>tích<br>tổng<br>thửa | Loại<br>đất |                                                             |                                 | Diện<br>tích<br>pháp<br>lý   | Loại<br>đất |                                     | Đất hộ<br>gia<br>đình                                                   | Đất<br>UBND<br>xã | Tỷ lệ<br>từ<br>30%-<br>70% |                            |                                               |                      |                                                         | Tỷ lệ trên<br>70%          | Tài sản       | Cây cối            | Con vật<br>nuôi | Hộ gia đình |                  | UBND xã                                 |             |
| 7                                                   | 3                  | 11         | 1385,5                       | BHK         | Lê Tất Đôn                                                  | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>7 | 1.306,0                      | LUC         | 1.385,5                             | 1.306,0                                                                 |                   | 0,0                        | 4                          | 97.950.000                                    | 293.850.000          |                                                         | 24.480.000                 | 483.884.000   | 18.346.000         | 75.881.000      | 39.180.000  |                  | 1.033.571.000                           |             |
|                                                     |                    |            |                              |             | UBND xã                                                     |                                 |                              | 79,5        |                                     |                                                                         | 79,5              |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             |                  | 5.963.000                               |             |
| 8                                                   | 3                  | 5          | 3494,9                       | NTS         | Lê Tất Đôn đại<br>diện hộ bà Phạm<br>Thị Ngoan (Đã<br>chết) | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>7 | 2.144,5                      | LUC         | 3.494,9                             | 2.144,5                                                                 |                   | 0,0                        | 6                          | 160.838.000                                   | 482.513.000          |                                                         | 36.720.000                 |               |                    |                 | 64.335.000  |                  |                                         |             |
|                                                     |                    |            |                              |             | UBND xã                                                     |                                 | 1.350,4                      |             |                                     |                                                                         | 1.350,4           |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             |                  | 898.682.000                             | 101.280.000 |
| 9                                                   | 3                  | 4          | 467,5                        | NKH         | Lê Tất Đôn đại<br>diện hộ bà Phạm<br>Thị Ngoan (Đã<br>chết) | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>7 | 467,5                        | LUC         | 467,5                               | 467,5                                                                   |                   | 0,0                        |                            | 35.063.000                                    | 105.188.000          |                                                         |                            |               |                    |                 | 14.025.000  |                  |                                         |             |
| 10                                                  | 3                  | 10         | 2413,6                       | NTS         | Phạm Văn Bảy                                                | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>8 | 2413,6                       | LUC         | 2.413,6                             | 2413,6                                                                  |                   | 0,0                        | 8                          | 181.020.000                                   | 543.060.000          |                                                         |                            |               |                    |                 | 72.408.000  |                  |                                         |             |
|                                                     |                    |            |                              |             |                                                             |                                 |                              |             |                                     |                                                                         |                   |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             |                  |                                         |             |
| 11                                                  | 3                  | 41         | 1379,3                       | NKH         | Phạm Văn Bảy                                                | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>8 | 592,6                        | LUC         | 1.379,3                             | 592,6                                                                   |                   | 0,0                        |                            | 44.445.000                                    | 133.335.000          |                                                         | 48.960.000                 | 1.773.396.000 | 18.484.000         | 59.529.000      | 17.778.000  |                  | 3.028.639.000                           | 59.003.000  |
|                                                     |                    |            |                              |             | UBND xã                                                     |                                 | 786,7                        |             |                                     |                                                                         | 786,7             |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             |                  |                                         |             |
| 12                                                  | 3                  | 430        | 412,8                        | NKH         | Phạm Văn Bảy                                                | Đông u,<br>Đoàn<br>Kết đặc<br>8 | 412,8                        | LUC         | 412,8                               | 412,8                                                                   |                   | 0,0                        |                            | 30.960.000                                    | 92.880.000           |                                                         |                            |               |                    |                 | 12.384.000  |                  |                                         |             |
|                                                     |                    |            |                              |             |                                                             |                                 |                              |             |                                     |                                                                         |                   |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             |                  |                                         |             |
| Cộng                                                |                    |            |                              |             |                                                             |                                 | 16.863,0                     |             | 16.863,0                            | 8.067,0                                                                 | 8.796,0           | 0,0                        | 20                         | 605.026.000                                   | 1.815.076.000        | 0                                                       | 122.400.000                | 2.356.124.000 | 160.563.000        | 206.755.000     | 242.010.000 |                  | 5.507.954.000                           | 659.703.000 |
| Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (I)                 |                    |            |                              |             |                                                             |                                 |                              |             |                                     |                                                                         |                   |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             | 6.167.657.000    |                                         |             |
| Kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng (II) |                    |            |                              |             |                                                             |                                 |                              |             |                                     |                                                                         |                   |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             | 102.903.000      |                                         |             |
| Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (I+II)             |                    |            |                              |             |                                                             |                                 |                              |             |                                     |                                                                         |                   |                            |                            |                                               |                      |                                                         |                            |               |                    |                 |             | 6.270.560.000    |                                         |             |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ ĐÔNG THUY ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Khu công nghiệp VSIP Thái Bình

Địa điểm: Thôn Tân Trường, xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên (Lần 5)

(Kèm theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Đông Thụy Anh)

| STT | Nội dung                                                                                                                                        | Đơn vị tính     | Kết quả thẩm định |         |                    | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                 |                 | Số lượng          | Đơn giá | Thành tiền         |         |
| 1   | Chi phát tờ khai, hướng dẫn kê khai tài sản xây dựng, cây cối hoa màu, mộ                                                                       | đồng/người/buổi | 79                | 98.000  | 7.742.000          |         |
| 2   | Kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu, kiểm tra hiện trạng, đánh giá tỷ lệ % CLCL                                                                   | đồng/người/buổi | 365               | 98.000  | 35.770.000         |         |
| 3   | Xác minh nhân khẩu                                                                                                                              | đồng/người/buổi | 47                | 98.000  | 4.606.000          |         |
| 4   | Kiểm đếm tài sản, cây cối hoa màu, kiểm tra hiện trạng, đánh giá tỷ lệ % CLCL                                                                   | đồng/người/buổi | 48                | 150.000 | 7.200.000          |         |
| 5   | Chi kiểm tra, đối chiếu giữa tờ kê khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể | đồng/người/buổi | 36                | 100.000 | 3.600.000          |         |
| 6   | Chi phí lập, công khai phương án BT, HT, TĐC                                                                                                    | đồng/người/buổi | 33                | 100.000 | 3.300.000          |         |
| 7   | Chi phục vụ công tác chỉ trả                                                                                                                    | đồng/người/buổi | 9                 | 100.000 | 900.000            |         |
| 8   | Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (5 người x 200.000 đồng x 8 ngày)                                                       | đồng/người/ngày | 40                | 200.000 | 8.000.000          |         |
| 9   | Chi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1 người x 200.000 đồng x 2,5 ngày)                                                     | đồng/người/ngày | 2,5               | 200.000 | 500.000            |         |
| 10  | Chi mua văn phòng phẩm, phô tô tài liệu, sửa chữa TSCĐ, CCDC, chi khác                                                                          | đồng            |                   |         | 6.738.000          |         |
| 11  | Chi đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (23,5%)                                                                                                         | đồng            |                   |         | 24.547.000         |         |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                                     |                 |                   |         | <b>102.903.000</b> |         |